

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405.781.635.655	295.703.471.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82.155.376.592	112.384.155.114
1. Tiền	111	(V.1)	23.589.316.400	50.943.293.727
2. Các khoản tương đương tiền	112	(V.2)	58.566.060.192	61.440.861.387
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	135.055.771.346	118.249.957.736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123.658.748.489	118.273.443.119
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.122.952.425	3.335.980.604
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	177.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.192.295.100	12.984.777.394
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.918.224.668)	(16.562.243.381)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	41.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	(V.4)	187.086.608.385	63.834.893.247
1. Hàng tồn kho	141		187.408.594.422	64.156.879.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(321.986.037)	(321.986.037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.483.879.332	1.234.465.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.9)	834.682.603	244.520.614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		601.105.122	893.881.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.14)	48.091.607	96.062.613

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.592.183.316	110.001.184.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	69.000.000	688.019.388
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		397.848.337	397.848.337
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		82.177.000	82.177.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		69.000.000	688.019.388
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(480.025.337)	(480.025.337)
II. Tài sản cố định	220		100.286.387.153	94.028.445.383
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	97.996.734.812	91.652.635.223
- Nguyên giá	222		255.664.189.685	238.178.705.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157.667.454.873)	(146.526.070.375)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.7)	2.289.652.341	2.375.810.160
- Nguyên giá	228		2.821.818.560	2.821.818.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(532.166.219)	(446.008.400)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.8)	-	802.108.000
1. Nguyên giá	231		-	802.108.000
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.200.002.760	2.525.676.945
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.5)	3.200.002.760	2.525.676.945
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		297.465.213	302.162.134
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	297.465.213	302.162.134
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.739.328.189	11.654.772.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.9)	4.180.372.077	3.306.927.964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.10)	8.558.956.112	8.347.844.376
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		522.373.818.971	405.704.655.479

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333.823.493.546	242.605.327.193
I. Nợ ngắn hạn	310		303.605.005.546	236.844.327.193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.12)	85.183.869.167	60.412.552.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.13)	42.222.899.443	49.176.035.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.14)	5.019.447.619	9.208.030.141
4. Phải trả người lao động	314		6.510.569.739	7.881.799.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.15)	29.695.040.768	30.529.532.178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.17)	72.727.273	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.16)	4.239.999.546	4.919.493.810
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.11)	127.027.216.199	70.334.005.314
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.18)	2.663.566.537	2.864.457.297
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.19)	969.669.255	1.518.419.935
II. Nợ dài hạn	330		30.218.488.000	5.761.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.11)	30.218.488.000	5.761.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.550.325.425	163.099.328.286
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.20)	188.550.325.425	163.099.328.286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.700.000.000	10.700.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.760.760.484	29.068.093.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.085.774.086	18.229.061.266
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.301.236.369	1.302.394.031
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		39.784.537.717	16.926.667.235
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.003.790.855	5.102.173.260
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522.373.818.971	405.704.655.479

Mỹ Tho, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1		2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	171.058.658.621	111.628.746.618	473.797.340.609	339.415.550.536
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	60.016.454	49.170.184	527.096.157
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.058.658.621	111.568.730.164	473.748.170.425	338.888.454.379
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	135.111.608.943	90.124.817.944	369.339.573.707	278.934.144.498
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.947.049.678	21.443.912.221	104.408.596.718	59.954.309.881
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	506.819.051	107.953.649	2.098.188.852	748.142.213
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	701.486.626	1.222.395.142	2.446.600.215	3.742.134.700
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>701.486.626</i>	<i>1.222.395.142</i>	<i>2.446.600.215</i>	<i>3.742.134.700</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		<i>14.759.629</i>	<i>(5.579.014)</i>	<i>31.562.535</i>	<i>(1.743.312)</i>
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.678.468.810	10.265.108.171	40.314.684.677	30.192.342.136
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.280.046.925	5.546.682.084	21.140.398.790	18.046.344.906
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.808.625.997	4.512.101.458	42.636.664.423	8.719.887.040
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.295.160.007	115.769.767	3.387.428.715	751.190.253
13.	Chi phí khác	32	VI.8	1.318.343.187	31.473.224	2.668.541.183	937.291.389
14.	Lợi nhuận khác	40		(23.183.180)	84.296.543	718.887.532	(186.101.136)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.785.442.817	4.596.398.001	43.355.551.955	8.533.785.904

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.236.551.295	460.642.081	3.903.221.056	1.337.887.742
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	33.526.814	(90.380.933)	(211.111.736)	(986.775.690)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.515.364.708	4.226.136.854	39.663.442.635	8.182.673.852
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.576.206.227	4.240.714.643	39.784.537.717	8.120.398.985
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(60.841.519)	(14.577.789)	(121.095.082)	62.274.867
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.208	377	3.541	754
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.208	377,42	3.541	754

Mỹ Tho, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		43.355.551.955	8.533.785.904
2.Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.414.116.434	14.834.867.235
- Các khoản dự phòng	03		1.229.426.365	1.120.755.711
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.983.910	(49.630)
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(2.264.628.705)	(48.323.535)
- Chi phí lãi vay	06		2.429.582.039	4.081.521.272
3.Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.166.031.998	28.522.556.957
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.123.565.018)	54.247.161.601
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121.260.279.999)	(16.976.902.755)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		29.406.079.653	(19.215.507.834)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.669.305.783)	534.428.536
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.317.122.832)	(4.055.989.255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.859.176.039)	(1.167.217.533)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.736.945.000)	(3.233.088.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78.394.283.020)	38.655.441.034
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.296.951.083)	(8.473.372.134)
2.Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.602.623.092	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.177.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		177.000.000	-
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.834.117.514	1.214.047.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.683.210.477)	(9.436.324.703)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ đi vay	33		201.301.268.604	151.111.010.067
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(120.150.569.719)	(164.654.509.727)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.300.000.000)	(9.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64.850.698.885	(23.143.499.660)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(30.226.794.612)	6.075.616.671
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		112.384.155.114	28.186.787.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.983.910)	49.630
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		82.155.376.592	34.262.453.615

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Mỹ Tho, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 05 (năm) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng TICCO, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi, Xí nghiệp thi công Cơ giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Lô 1 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 09 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) - Địa chỉ: Lô 1-6 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là “TICCO An Giang”) - Địa chỉ: Số 3, Lê Lợi, phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 75,42%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

6. Nhân viên:

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 409 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý III năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

10. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng (QSD) đất	Thời gian khấu hao
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)

14. Bất động sản đầu tư

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung- Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m² và 103,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng

vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

17. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

19. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được

phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

20. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

24. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

25. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

28. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	807.828.288	726.484.929
Tiền gửi ngân hàng	22.781.488.112	50.216.808.798
+ Tiền gửi VND	20.943.236.462	50.120.345.690
+ Tiền gửi USD	8.992.837 (1.1)	8.544.591
+ Tiền gửi EUR	1.829.258.813 (1.2)	87.918.517
Cộng	23.589.316.400	50.943.293.727

(1.1) Tương đương 400,34 USD.

(1.2) Tương đương 76.593,17 EUR.

2. Các khoản đầu tư tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.1) Tiền gửi kỳ hạn

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn	58.566.060.192	61.440.861.387
Cộng	58.566.060.192	61.440.861.387

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phân lợi nhuận đã ghi nhận	31.562.535	42.162.134
Phân phối quỹ	5.902.678	-
Cộng	297.465.213	302.162.134

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/9/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tổng tài sản	1.578.745.736	1.602.926.561
Tổng nợ phải trả	91.419.672	92.115.892
Tài sản thuần	1.487.326.064	1.510.810.669
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	297.465.213	302.162.134

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Doanh thu thuần	1.208.185.219	1.413.049.789
Lợi nhuận thuần	157.812.674	210.810.669
Lợi nhuận thuần của Công ty trong công ty liên kết	31.562.535	42.162.134
Cổ tức được chia	27.300.000	36.533.446
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	4.262.535	5.628.688

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/9/2015		Tại ngày 01/01/2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	123.658.748.489	(3.1)	118.273.443.119
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.122.952.425	(3.2)	3.335.980.604

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải thu về cho vay ngắn hạn	- (3.3)	177.000.000
Các khoản phải thu khác	23.192.295.100 (3.4)	12.984.777.394
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(18.918.224.668) (3.5)	(16.562.243.381)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	41.000.000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	135.055.771.346	118.249.957.736
Phải thu dài hạn khách hàng	397.848.337 (3.6)	397.848.337
Trả trước cho người bán dài hạn	82.177.000 (3.7)	82.177.000
Phải thu dài hạn khác	69.000.000 (3.8)	688.019.388
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(480.025.337) (3.9)	(480.025.337)
Cộng các khoản phải thu dài hạn	69.000.000	688.019.388

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Phải thu khách hàng bê tông	74.660.019.670	51.843.255.193
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.318.735.781	7.422.231.279
Phải thu khách hàng thi công công trình, bán vật liệu xây dựng	46.679.993.038	59.405.804.984
Cộng	123.658.748.489	118.671.291.456

(*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu khách hàng:

	30/9/2015	01/01/2015
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Toàn Lộc	13.902.589.000	9.120.725.600
Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh	11.083.171.000	14.433.489.000

(3.2) Chủ yếu các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30/9/2015	01/01/2015
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Cà Mau	-	1.284.692.073
Công ty CP ĐT và XD Đại Phước An	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần 6.3	1.729.000.000	-

(3.3) Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

	30/9/2015	01/01/2015
Lê Thành Đạo	-	77.000.000
Phan Văn Châu	-	100.000.000

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/9/2015	01/01/2015
Tạm ứng cổ tức	5.999.972.000	2.999.972.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BIDV – CN Tiền Giang	750.000.000	750.000.000
Tiền lương chi vượt	-	530.696.561
Sở Tài chính tỉnh An Giang	416.416.000	416.416.000
Tạm ứng kinh phí đền bù KDC Lê Văn Phẩm	2.341.028.635	-
Tạm ứng nhân viên	13.434.869.724	7.886.528.752
Phải thu khác	250.008.741	401.164.081

(3.5) Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập như sau:

	30/9/2015	01/01/2015
Dự phòng phải thu khách hàng	18.606.938.168	16.258.274.398
Dự phòng trả trước người bán	311.286.500	303.968.983
Cộng	18.918.224.668	16.562.243.381

(3.6) Phải thu dài hạn các khách hàng sau:

	30/9/2015	01/01/2015
DNTN Đặng Tài	140.239.999	140.239.999
Công ty TNHH Nam Trường Sanh	257.608.338	257.608.338
Cộng	397.848.337	397.848.337
Dự phòng phải thu khách hàng dài hạn	(397.848.337)	(397.848.337)
Phải thu dài hạn khách hàng thuần	-	-

(3.7) Trả trước cho người bán dài hạn:

	30/9/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Ut Niên	82.177.000	82.177.000
Cộng	82.177.000	82.177.000
Dự phòng trả trước người bán dài hạn	(82.177.000)	(82.177.000)
Trả trước người bán dài hạn thuần	-	-

(3.8) Ký quỹ vỏ chai oxy

(3.9) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi được trích lập như sau:

	30/9/2015	01/01/2015
Dự phòng phải thu khách hàng dài hạn	397.848.337	397.848.337
Dự phòng trả trước người bán dài hạn	82.177.000	82.177.000
Cộng	480.025.337	480.025.337

4. Hàng tồn kho

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	10.643.092.424	14.620.504.215
Công cụ, dụng cụ	3.962.818.944	868.220.941
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.058.039.000 (*)	31.872.269.533
Thành phẩm	20.230.116.685	14.878.128.451
Hàng hóa	2.514.527.369	1.917.756.144
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	187.408.594.422	64.156.879.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(321.986.037)	(321.986.037)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	187.086.608.385	63.834.893.247
(*) Bao gồm :		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các khu dân cư		126.767.743.842
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình		23.290.295.158

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Mua sắm	3.079.712.212	40.909.091
Xây dựng cơ bản	96.345.093	419.136.907
Sửa chữa	23.945.455	2.065.630.947
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.200.002.760	2.525.676.945

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	39.672.146.074	152.930.988.831	43.699.917.260	1.398.419.769	477.233.664	238.178.705.598
Mua sắm trong kỳ	-	5.941.096.477	11.288.527.269	48.181.818	1.081.127.307	18.358.932.871
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	466.215.475	-	-	-	-	466.215.475
Giảm trong kỳ	-	560.827.287	778.836.972	-	-	1.339.664.259
Số cuối kỳ	40.138.361.549	158.311.258.021	54.209.607.557	1.446.601.587	1.558.360.971	255.664.189.685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	10.358.845.776	107.893.542.686	27.212.515.912	919.399.394	141.766.607	146.526.070.375
Khấu hao tăng trong kỳ	1.460.687.441	7.445.663.364	3.287.619.586	94.744.268	73.702.347	12.362.417.006
Khấu hao giảm trong kỳ	-	560.827.287	660.205.221	-	-	1.221.032.508
Số cuối kỳ	11.819.533.217	114.778.378.763	29.839.930.277	1.014.143.662	215.468.954	157.667.454.873
Giá trị còn lại						

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số đầu năm	29.313.300.298	45.037.446.145	16.487.401.348	479.020.375	335.467.057	91.652.635.223
Số cuối kỳ	28.318.828.332	43.532.879.258	24.369.677.280	432.457.925	1.342.892.017	97.996.734.812

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.090.492.222	-	-	2.090.492.222
Phần mềm máy tính	350.263.800	-	-	350.263.800
Cộng	2.821.818.560	-	-	2.821.818.560

Giá trị hao mòn lũy kế

QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	387.631.100	42.374.844	-	430.005.944
Phần mềm máy tính	58.377.300	43.782.975	-	102.160.275
Cộng	446.008.400	28.719.273	-	532.166.219

Giá trị còn lại

QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964			141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574			239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.702.861.122			1.660.486.278
Phần mềm máy tính	291.886.500			248.103.525
Cộng	2.375.810.160			2.289.652.341

8. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	802.108.000	-	802.108.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị còn lại 802.108.000 - 802.108.000 -

9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Chi phí mua bảo hiểm	-	3.576.998
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	44.486.455	158.468.658
Chi phí công cụ, dụng cụ	469.023.130	82.474.958
Các khoản khác	321.173.018	-
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	834.682.603	244.520.614
Trợ cấp mất việc	985.311.332	1.354.803.083
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	356.220.308	201.875.761
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.838.840.437	1.750.249.120
Cộng chi phí trả trước dài hạn	4.180.372.077	3.306.927.964

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	218.592.792	879.801.433	4.991.387.185	2.258.062.966	8.347.844.376
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(7.053.914)	-	296.499.942	(78.334.292)	(120.779.580)
Số dư tại ngày 30/9/2015	211.538.878	879.801.433	5.287.887.127	2.179.728.674	8.558.956.112

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/9/2015		Tại ngày 01/01/2015
Vay ngắn hạn	123.075.976.199	(11.1)	69.649.805.314
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.951.240.000	(11.2)	684.200.000
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	127.027.216.199		70.334.005.314
Vay dài hạn	30.218.488.000	(11.3)	5.761.000.000
Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30.218.488.000		5.761.000.000

(11.1) Vay ngắn hạn các đối tượng sau:

(11.1.1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2136723/HĐTD ngày 18/06/2015:
- + Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23/08/2012 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo ký giữa Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1678922/HĐBĐ ngày 05/03/2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/HĐBĐ ngày 05/03/2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco và Ngân hàng; Và các hợp đồng thế chấp, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp phát sinh được ký kết giữa Bên thế chấp và Ngân hàng;
- + **Số dư tại ngày 30/9/2015: 12.000.000.000 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2014/1678922/HĐ ngày 25/08/2014:
- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất: theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/1678922/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/1678922/HĐBĐ ngày 25 tháng 8 năm 2014; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/HĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2015/HĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015.
- + **Số dư tại ngày 30/9/2015: 0 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/433488/HĐTD ngày 14/08/2015:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi và thi công các công trình;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/433488/HĐBĐ ngày 14/08/2015; - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng là 15.208.610.922 đồng theo Biên bản định giá ngày 14/08/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2015/433488/HĐBĐ ngày 14/08/2015; - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
- + **Số dư tại ngày 30/9/2015: 15.427.775.999 đồng.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.1.2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2205989/HĐTD ngày 05/5/2015:
- + Hạn mức tín dụng: 5.000.500.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/2205989/HĐBD ngày 05/5/2015 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2015/2205989/HĐBD ngày 05/05/2015 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang và Ngân hàng thế chấp quyền sử dụng đất thuê tại số 03 Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

+ **Số dư tại ngày 30/9/2015: 412.600.000 đồng.**

(11.1.3) Vay các cá nhân với thời hạn 12 tháng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh: **95.235.600.200** đồng. Hình thức bảo đảm: Tín chấp. Các Hợp đồng vay tiền có thời hạn 1 năm, lãi suất vay được thỏa thuận với các đối tượng: 0%/ năm cho các đối tượng cho vay thuộc diện đền bù giải tỏa trong Khu Dân cư Lê Văn Phẩm, 6%/ năm cho các đối tượng cho vay trong tháng 02 năm 2015 và 3%/ năm cho các đối tượng cho vay trong thời gian sau tháng 02 năm 2015

(11.3) Khoản vay trung hạn, dài hạn của các Hợp đồng tín dụng:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 11.2)	Số phải trả sau 12 tháng	Số dư 30/9/2015
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2013/HĐ	11/04/2013	60 tháng	9,7	Mua máy đào Kobelco	Tài sản hình thành từ vốn vay	126.000.000	323.000.000	449.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2013/HĐ	10/06/2013	60 tháng	9,7	Mua máy chần tole Komatsu	Tài sản hình thành từ vốn vay	84.000.000	224.000.000	308.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2015/HĐ	19/01/2015	60 tháng	9,5	Dự án: Đầu tư thiết bị trung chuyển sản phẩm tại Nhà máy bê tông TICCO	Tài sản hình thành từ vốn vay	420.000.000	2.100.000.000	2.520.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2015/HĐ	12/03/2015	60 tháng	9,5	Dự án: Đầu tư thiết bị xe chuyển trộn, xe xúc, khuôn cọc D300 tại Nhà máy bê tông TICCO	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.005.000.000	4.510.000.000	5.515.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	2385/15/TD/XXVI	20/7/2015	60 tháng	7,5	Dự án: đầu tư thiết bị dự án nhà máy Bê tông Tân Phước giai đoạn 1 – đợt 1	Tài sản hình thành từ vốn vay		1.514.948.000	1.514.948.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 11.2)	Số phải trả sau 12 tháng	Số dư 30/9/2015
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	0282/15/TD/XXVI	10/02/2015	48 tháng	10,0; 8,5; 8,3.	Bổ sung vốn thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An (Bao gồm chi phí bồi thường giải tỏa thực hiện dự án)	<p>Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 15.323,1 m² có giá trị 26.771.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0282/TC/XXVI ngày 10 tháng 02 năm 2015.</p> <p>Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 5.834,5 m² có giá trị 8.472.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0717A/15/TC/XXVI ngày 22 tháng 09 năm 2015</p> <p>Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại P.6, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 2.736,6 m² có giá trị 8.620.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0717B/15/TC/XXVI ngày 22 tháng 09 năm 2015</p>	2.316.240.000	19.856.540.000	22.172.780.000
Cộng							3.951.240.000	28.528.488.000	32.479.728.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo các Hợp đồng huy động vốn và các phụ lục hợp đồng:
- + Thời hạn vay: 2 năm;
- + Lãi suất: 7%/năm;
- + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- + **Số dư tại ngày 30/9/2015: 1.690.000.000 đồng.**

12. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	104.116.790	407.503.351
Phải trả người bán thi công công trình và vật liệu xây dựng	13.364.815.600	16.680.512.958
Phải trả người bán lĩnh vực bê tông	71.654.483.077	43.243.711.595
Phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco	60.453.700	80.824.750
Cộng	85.183.869.167	60.412.552.654

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	30/9/2015	01/01/2015
Công ty CP TM & DV Đức Toàn	29.167.692.400	18.906.296.400

13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Khách hàng ứng trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.096.411.500	6.861.146.500
Khách hàng ứng trước vốn thi công công trình và mua vật liệu xây dựng	35.042.884.783	31.967.225.500
Khách hàng ứng trước tiền mua bê tông	5.083.603.160	10.347.663.911
Cộng	42.222.899.443	49.176.035.911

(*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	30/9/2015	01/01/2015
BQL DA Chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	16.109.933.596	20.088.000.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 10	2.800.214.000	7.730.000.000
Ban QLCDĐTĐTXD ngành NN TG	4.940.000.000	-

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 30/9/2015
Thuế GTGT	5.435.223.416	10.863.870.696	15.360.058.617	939.035.495

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.219.399.857	3.903.221.056	3.854.495.641	3.268.125.272
Thuế thu nhập cá nhân	244.680.354	986.852.395	845.770.438	385.762.311
Tiền thuê đất	-	289.776.442	171.978.415	117.798.027
Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
Thuế, phí và các khoản khác	308.726.514	15.053.000	15.053.000	308.726.514
Cộng các khoản phải nộp Nhà nước	9.208.030.141	11.727.578.107	14.506.977.343	5.019.447.619
Thuế GTGT	85.007.910	85.007.910	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.680.398	4.680.398
Thuế thu nhập cá nhân	11.054.703	426.391.817	458.748.323	43.411.209
Cộng các khoản phải thu Nhà nước	96.062.613	384.281.659	1.340.776.595	48.091.607

15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tạm tính giá vốn các khu dân cư	27.128.968.111	26.582.466.355
Trích trước chi phí nghiệm thu các công trình	1.215.569.412	3.530.613.377
Tiền thuê đất	477.377.786	-
Các khoản trích trước khác	863.890.333	373.229.296
Lãi vay	9.235.126	43.223.150
Cộng	29.695.040.768	30.529.532.178

16. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp	1.721.032.989	1.721.032.989
Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nối dài	303.999.998	258.999.998
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Lãi góp vốn KDC đường Trương Định nối dài	-	173.838.958
Kinh phí công đoàn	113.849.073	91.752.801
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	127.953.984	29.148
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
Cổ tức	102.000.000	102.028.000
Các khoản phải trả khác	1.156.407.717	1.857.056.131
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	4.239.999.546	4.919.493.810

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Doanh thu nhận trước	72.727.273	-
Cộng	72.727.273	-

18. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn	2.663.566.537	2.864.457.297
Cộng	2.663.566.537	2.864.457.297

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Số dư đầu năm	1.518.419.935	2.603.109.271
Tăng trong kỳ	1.203.486.040	1.947.470.400
Giảm trong kỳ	1.752.236.720	3.032.159.736
Số dư cuối kỳ	969.669.255	1.518.419.935

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2014	80.000.000.000	10.700.000.000	48.333.277.553	14.983.850.647
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	16.926.667.235
Tăng khác trong kỳ	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	662.759.474
Trích lập quỹ	-	-	734.816.207	2.021.641.090
Chia cổ tức	-	-	-	12.322.575.000
Số dư tại ngày 31/12/2014	100.000.000.000	10.700.000.000	29.068.093.760	18.229.061.266

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tăng trong kỳ này	-	-	1.692.666.724	39.784.537.717
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	2.896.152.764
Chia cổ tức	-	-	-	13.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	31.672.133
Số dư tại ngày 30/9/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	30.760.760.484	42.085.774.086

20.2. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/9/2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000 <i>10.000.000</i>	10.000.000 <i>10.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000 <i>10.000.000</i>	10.000.000 <i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

20.4. Cổ tức

Theo nghị quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 25/04/2015 của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 cổ tức đã công bố trên trên cổ phiếu phổ thông là 13%/ mệnh giá

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Cổ tức đã chi	16.000.000.000	9.600.000.000

20.5. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICC O An Giang

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	15.084.100.000	15.084.100.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	24,580%	24,580%

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tổng tài sản	25.839.660.122	27.609.546.065
Tổng nợ phải trả	4.899.058.725	6.176.277.683
Tài sản thuần	20.940.601.397	21.433.268.382
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	766.771.234	766.771.234
Lợi nhuận chưa phân phối	173.830.163	666.497.148

Lợi ích của cổ đông thiểu số

<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn của cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	188.468.536	188.468.535
Lợi nhuận chưa phân phối	42.726.584	-
Giảm khác	(143.304.265)	(2.195.275)
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	5.003.790.855	5.102.173.260

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Tổng doanh thu	473.797.340.609	339.415.550.536
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	348.803.075.090	214.450.221.173
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.618.503.464	10.182.450.248
Doanh thu thuần thi công công trình	100.556.925.744	88.261.141.532
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	4.841.821.562	2.760.381.110
Doanh thu gia công, sửa chữa	8.008.413.653	22.207.202.274
Doanh thu cho thuê thiết bị	968.601.096	1.554.154.199
Các khoản giảm trừ doanh thu	49.170.184	527.096.157
Giảm giá hàng bán	49.170.184	527.096.157
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	473.748.170.425	338.888.454.379
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	348.803.075.090	214.450.221.173
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.618.503.464	10.182.450.248

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Doanh thu thuần thi công công trình	100.509.294.651	87.833.051.829
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	4.841.821.562	2.760.381.110
Doanh thu gia công, sửa chữa	8.006.874.562	22.108.195.820
Doanh thu cho thuê thiết bị	968.601.096	1.554.154.199
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Giá vốn bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	264.053.127.629	167.710.337.414
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.322.236.522	5.182.472.224
Giá vốn thi công công trình	88.347.133.045	84.248.557.359
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	2.260.924.243	1.981.887.356
Giá vốn gia công, sửa chữa	6.699.096.642	18.811.182.831
Giá vốn cho thuê thiết bị	3.657.055.626	999.707.314
Cộng	369.339.573.707	278.934.144.498
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.068.904.942	731.108.767
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	27.300.000	17.033.446
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.983.910	-
Cộng	2.098.188.852	748.142.213
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí lãi vay	2.446.600.215	3.742.134.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	2.446.600.215	3.742.134.700
5. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí nhân viên	6.317.294.812	4.910.177.131
Chi phí vật liệu bao bì	12.205.486.954	11.295.808.253
Chi phí dụng cụ đồ dùng	560.182	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.746.320.003	2.203.275.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.589.586.304	7.488.656.466

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí bằng tiền khác	2.455.436.422	4.294.424.561
Cộng	40.314.684.677	30.192.342.136
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí nhân viên quản lý	10.762.594.978	9.961.484.572
Chi phí vật liệu quản lý	579.115.398	613.769.249
Chi phí đồ dùng văn phòng	574.579.389	412.062.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	864.358.654	831.158.704
Thuế, phí và lệ phí	618.705.180	632.323.537
Chi phí dự phòng	2.424.351.587	1.103.464.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713.000.967	739.951.911
Chi phí bằng tiền khác	4.603.692.637	3.752.130.062
Cộng	21.140.398.790	18.046.344.906
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Thu nhập từ xử lý công nợ, hoàn nhập chi phí	192.041.459	2.500
Thu nhập từ thanh lý tài sản	795.454.546	122.727.273
Thu nhập từ cho thuê	1.626.377.645	47.727.273
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	703.240.986	529.480.635
Thu phạt vi phạm hợp đồng	32.635.890	-
Thu nhập khác	37.678.189	51.252.572
Cộng	3.387.428.715	751.190.253
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	112.735.314	871.909.593
Chi phí thanh lý tài sản	4.995.387	-
Chi phí cho thuê	636.426.754	-
Chi tiền phạt	13.274.601	2.100.000
Chi phí dự án tạm ngừng thi công	722.863.852	-
Xử lý công nợ không thu hồi được	1.004.521.194	-
Chi phí khác	173.724.081	63.281.796
Cộng	2.668.541.183	937.291.389
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.058.441.274	235.411.805.326
Chi phí nhân công	67.375.649.770	54.488.973.241

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí khấu hao	12.080.790.267	15.901.346.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.273.025.412	14.230.367.506
Chi phí bằng tiền khác	26.993.464.380	13.619.079.187
Cộng	545.781.371.103	333.651.571.353

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.903.221.056	1.337.887.742
Cộng	3.903.221.056	1.337.887.742

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 22% (thuế suất áp dụng từ năm 2014) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). 9 tháng đầu năm 2015 thuộc năm thứ 5 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng là 7,5% (giảm 50% của thuế suất 15%).
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 22% (thuế suất áp dụng từ năm 2014, thuế suất áp dụng trước năm 2014: 25%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	78.334.292	(40.545.344)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(289.446.028)	(946.230.346)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	(211.111.736)	(986.775.690)

12. Lãi trên cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế	39.784.537.717	8.120.398.985
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.376.299.149)	(577.360.368)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.408.238.568	7.543.038.617
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.541	754
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.408.238.568	7.543.038.617
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	35.408.238.568	7.543.038.617
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	10.000.000	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.541	754

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Testco

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong 9 tháng năm 2015, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Thuê thí nghiệm	478.137.720
Nhận cổ tức	27.300.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 01/01/2015
Phải trả về mua hàng hóa	60.453.700	80.824.750
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

*** Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**

Trong 9 tháng đầu năm 2015, Công ty có phát sinh vay ngắn hạn các thành viên quản lý chủ chốt trong Công ty liên quan đến Dự án Khu Dân cư Lê Văn Phẩm và số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 như sau:

	9 tháng đầu năm 2015	Số dư 30/9/2015
Các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay ngắn hạn	8.887.200.000	8.887.200.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có số dư với thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số dư 30/9/2015	Số dư 01/01/2015
Ông Nguyễn Hữu Hiệp - Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	-	52.400.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Lương, thưởng và phụ cấp	2.010.150.482	2.209.681.698
Cộng	2.010.150.482	2.209.681.698

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 6 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh bất động sản và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 6 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi và bê tông đúc sẵn. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty con của Công ty.
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính Công ty, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi (Xí nghiệp trực thuộc Công ty), Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO (Công ty con của Công ty) và Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (Công ty con của Công ty).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bộ phận sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí: Chủ yếu sản xuất, gia công cửa cổng cho công trình thủy lợi. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOREAL).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp thi công cơ giới, Xí nghiệp trực thuộc Công ty

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Số đầu năm										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	4.013.357.745	168.066.664.308	134.345.133.780	1.658.460.743	7.361.072.747	31.484.722.289	-	346.929.411.612	(48.829.355.588)	298.100.056.024
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	213.991.706.918	213.991.706.918	(106.387.107.463)	107.604.599.455
Tổng tài sản	4.013.357.745	168.066.664.308	134.345.133.780	1.658.460.743	7.361.072.747	31.484.722.289	213.991.706.918	560.921.118.530	(155.216.463.051)	405.704.655.479
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	132.987.341	130.066.664.308	130.856.556.621	1.420.611.914	3.620.806.863	36.521.071.642	-	302.618.698.689	(81.571.643.611)	221.047.055.078
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	22.852.816.954	22.852.816.954	(1.294.544.839)	21.558.272.115
Tổng nợ phải trả	132.987.341	130.066.664.308	130.856.556.621	1.420.611.914	3.620.806.863	36.521.071.642	22.852.816.954	325.471.515.643	(82.866.188.450)	242.605.327.193
Số tại ngày 30/9/2015										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	8.409.905.721	199.313.230.122	229.821.383.501	5.538.876.960	7.356.670.234	148.802.051.382	-	599.242.117.920	(76.868.298.949)	522.373.818.971
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	100.548.774.708	100.548.774.708	(100.548.774.708)	-
Tổng tài sản	8.409.905.721	199.313.230.122	229.821.383.501	5.538.876.960	7.356.670.234	148.802.051.382	100.548.774.708	699.790.892.628	(177.417.073.657)	522.373.818.971
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	1.183.768.761	161.313.230.122	145.423.616.523	1.010.568.865	3.074.718.275	122.233.413.564	-	434.239.316.110	(101.576.798.681)	332.662.517.429
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.160.976.117	1.160.976.117	-	1.160.976.117
Tổng nợ phải trả	1.183.768.761	161.313.230.122	145.423.616.523	1.010.568.865	3.074.718.275	122.233.413.564	1.160.976.117	435.400.292.227	(101.576.798.681)	333.823.493.546

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

9 tháng năm 2015	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.790.292.767	359.509.048.021	149.092.149.764	3.716.727.583	10.236.819.638	10.618.503.464		552.963.541.237	(79.215.370.812)	473.748.170.425
Giá vốn hàng bán	(17.835.755.066)	(274.388.066.444)	(137.236.938.964)	(6.332.994.998)	(8.684.460.391)	(4.322.236.522)		(448.800.452.385)	79.460.878.678	(369.339.573.707)
Chi phí bán hàng	(967.808.827)	(38.790.309.610)				(556.566.240)		(40.314.684.677)		(40.314.684.677)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(529.890.411)	(7.905.002.350)	(8.554.928.036)	(594.415.007)	(850.033.064)	(2.781.284.038)		(21.215.552.906)	75.154.116	(21.140.398.790)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	456.838.463	38.425.669.617	3.300.282.764	(3.210.682.422)	702.326.183	2.958.416.664		42.632.851.269	320.661.982	42.953.513.251
Doanh thu hoạt động tài chính	4.544	403.634.787	1.685.028.700	1.028.352	3.418.535	5.073.934	39.672.529.782	41.770.718.634	(39.672.529.782)	2.098.188.852
Chi phí tài chính	(16.226.034)	(951.521.881)	(1.641.088.703)		(26.394.666)		(371.569.440)	(3.006.800.724)	560.200.509	(2.446.600.215)
Thu nhập khác		711.581.345	2.444.733.576		132.417.202	173.850.708		3.462.582.831	(75.154.116)	3.387.428.715
Chi phí khác		(47.500.000)	(2.621.041.180)			(3)		(2.668.541.183)		(2.668.541.183)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết							31.562.535	31.562.535		31.562.535
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	440.616.973	38.541.863.868	3.167.915.157	(3.209.654.070)	811.767.254	3.137.341.303	39.332.522.877	82.222.373.362	(38.866.821.407)	43.355.551.955
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(3.109.311.623)				(793.909.433)		(3.903.221.056)		(3.903.221.056)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			62.047.558			227.398.470		289.446.028	(78.334.292)	211.111.736
Lợi nhuận sau thuế	440.616.973	35.432.552.245	3.229.962.715	(3.209.654.070)	811.767.254	2.570.830.340	39.332.522.877	78.608.598.334	(38.945.155.699)	39.663.442.635

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9 tháng năm 2014	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.938.001.888	217.721.434.480	132.887.574.737		23.561.374.539	10.182.450.248		400.290.835.892	(61.402.381.513)	338.888.454.379
Giá vốn hàng bán	(13.570.999.148)	(170.824.323.948)	(130.615.789.601)		(19.897.444.743)	(5.182.472.224)		(340.091.029.664)	61.156.885.166	(278.934.144.498)
Chi phí bán hàng	(1.556.610.041)	(27.644.244.962)	-			(991.487.133)		(30.192.342.136)		(30.192.342.136)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(507.514.189)	(5.389.283.411)	(8.335.345.663)	(25.219.860)	(1.018.145.971)	(2.869.612.200)		(18.145.121.294)	98.776.388	(18.046.344.906)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	302.878.510	13.863.582.159	(6.063.560.527)	(25.219.860)	2.645.783.825	1.138.878.691		11.862.342.798	(146.719.959)	11.715.622.839
Doanh thu hoạt động tài chính	14.249	15.072.772	34.433.100		6.437.853	3.156.523	12.707.446.462	12.766.560.959	(12.018.418.746)	748.142.213
Chi phí tài chính	(14.059.183)	(1.475.209.193)	(2.220.673.195)		(73.895.053)		(6.760.772.078)	(10.544.608.702)	6.802.474.002	(3.742.134.700)
Thu nhập khác		26.116.364	571.458.352		191.190.095	2.500		788.767.311	(37.577.058)	751.190.253
Chi phí khác		(39.331.911)	(897.959.478)					(937.291.389)		(937.291.389)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết							(1.743.312)	(1.743.312)		(1.743.312)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	288.833.576	12.390.230.191	(8.576.301.748)	(25.219.860)	2.769.516.720	1.142.037.714	5.944.931.072	13.934.027.665	(5.400.241.761)	8.533.785.904
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(988.801.617)	(88.188.897)			(260.897.228)		(1.337.887.742)		(1.337.887.742)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						946.230.346		946.230.346	40.545.344	986.775.690
Lợi nhuận sau thuế	288.833.576	11.401.428.574	(8.664.490.645)	(25.219.860)	2.769.516.720	1.827.370.832	5.944.931.072	13.542.370.269	(5.359.696.417)	8.182.673.852

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2014. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu của kỳ này.

Một số khoản khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng năm 2015 do việc áp dụng Thông tư 202, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số dư 31/12/2014	Trình bày lại	Số dư 31/12/2014
	(đã được trình bày trước đây)		(được trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Đầu tư ngắn hạn	177.000.000	(177.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	118.671.291.456	(397.848.337)	118.273.443.119
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.487.157.604	(151.177.000)	3.335.980.604
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	177.000.000	177.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	5.098.248.642	7.886.528.752	12.984.777.394
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.042.268.718)	480.025.337	(16.562.243.381)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	41.000.000	41.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	211.625.768	32.894.846	244.520.614
Tài sản ngắn hạn khác	7.927.528.752	(7.927.528.752)	-
TÀI SẢN DÀI HẠN			
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	397.848.337	397.848.337
Trả trước cho người bán dài hạn	-	82.177.000	82.177.000
Phải thu dài hạn khác	-	688.019.388	688.019.388
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(480.025.337)	(480.025.337)
Chi phí trả trước dài hạn	3.339.822.810	(32.894.846)	3.306.927.964
Tài sản dài hạn khác	619.019.388	(619.019.388)	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Quỹ đầu tư phát triển	21.161.960.295	7.906.133.465	29.068.093.760
Quỹ dự phòng tài chính	7.906.133.465	(7.906.133.465)	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	9 tháng đầu năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	9 tháng đầu năm 2014 (được trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>812</u>	<u>(58)</u>	<u>754</u>

Tiền Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN